

CTCP Đầu tư và Xây dựng Xuân Mai (UPCOM: XMC)

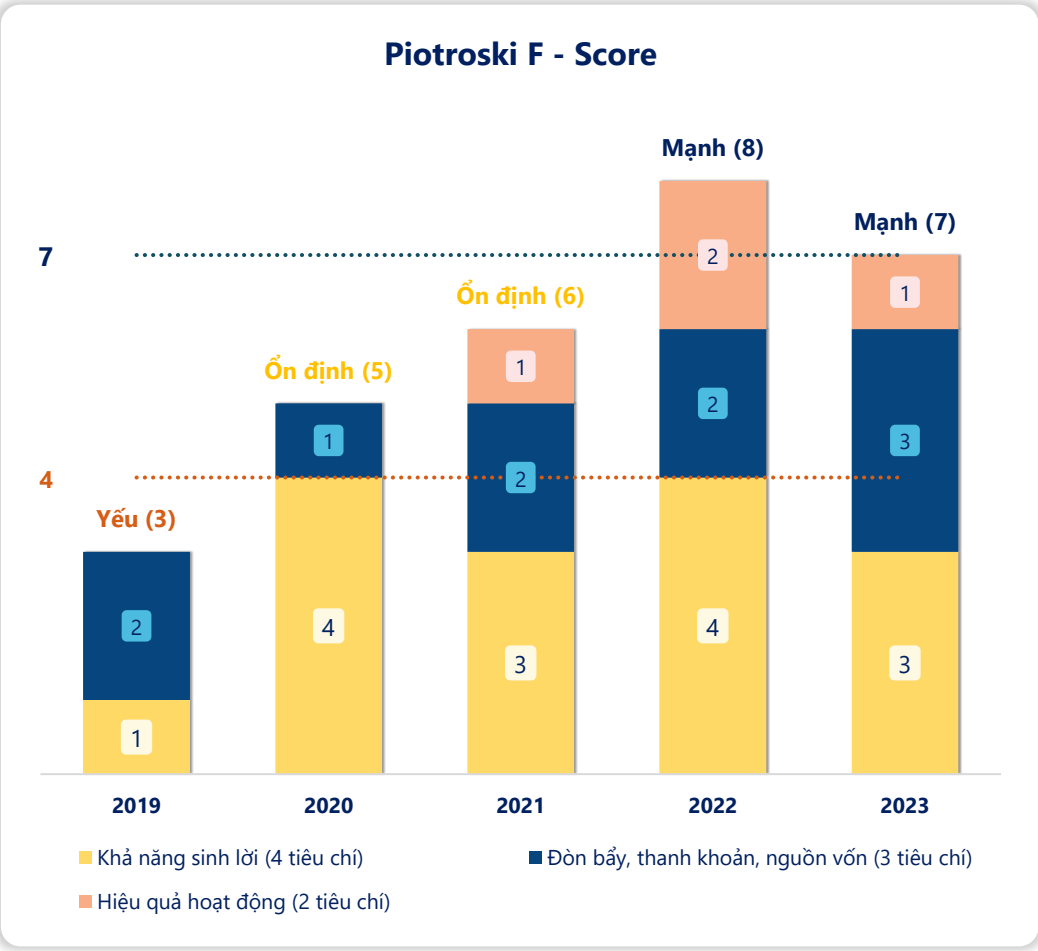
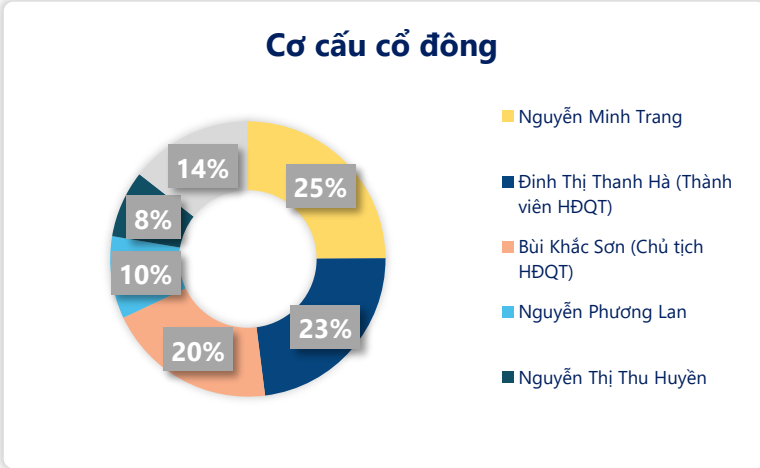
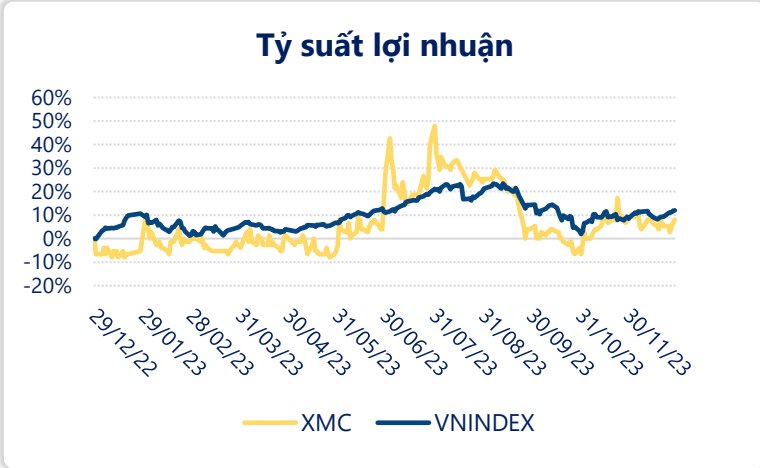
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	8,100 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	13.3%	23.8%	2.1%

Sức mạnh tài chính	2023	
Piotroski F - Score	7/9	
2023	(Mạnh)	

DT thuần	2023	
2,188	YoY	
tỷ VNĐ	▲ 221	
	▲ 11.2%	

LN sau thuế	2023	
42.3	YoY	
tỷ VNĐ	▼ 24.0	
	▼ 36.2%	

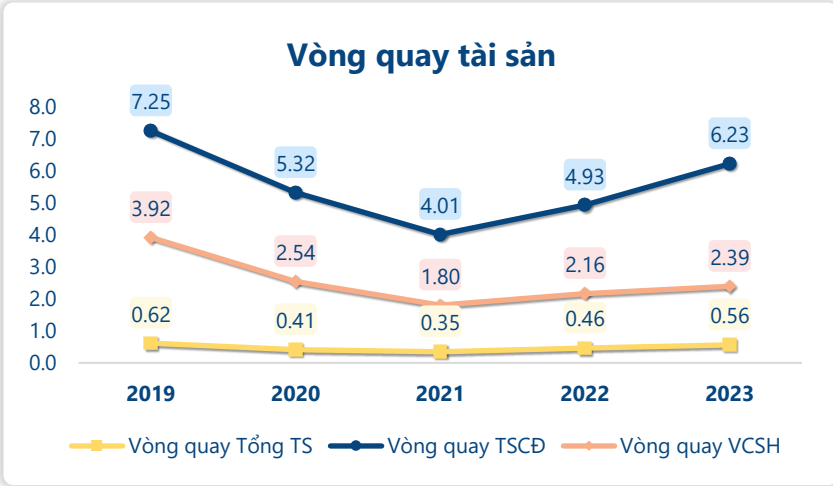
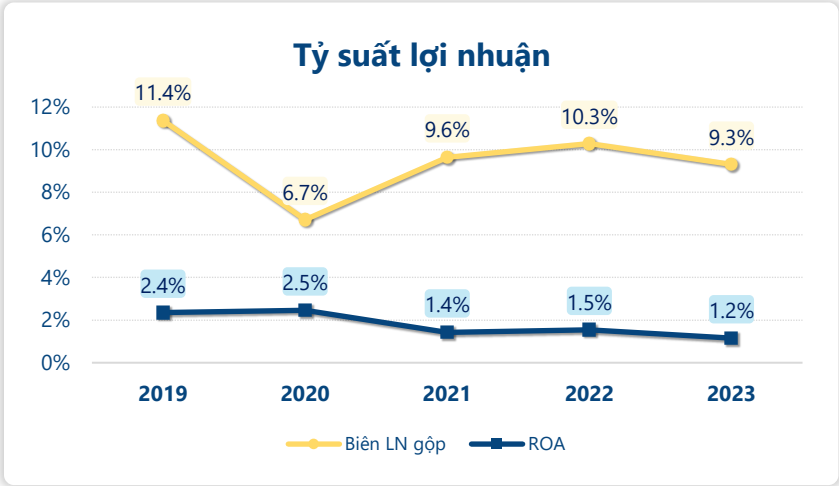
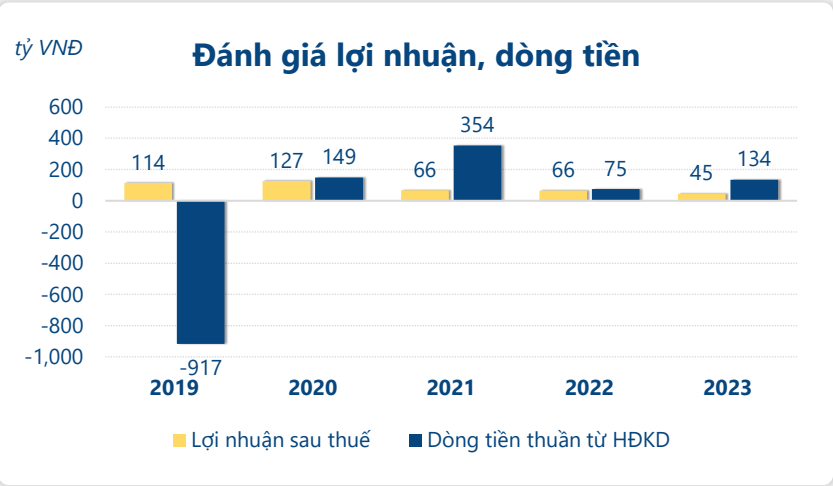


Năm **2023**, F-Score của **XMC** đạt **7/9** thấp hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng "**Mạnh**".

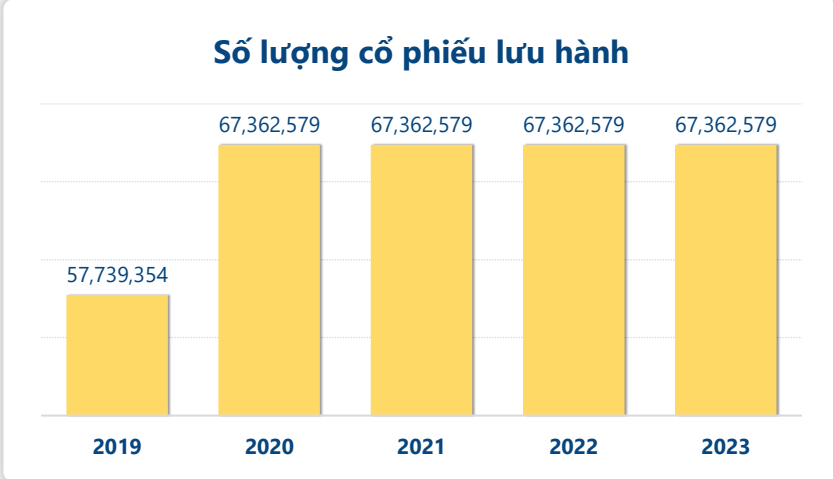
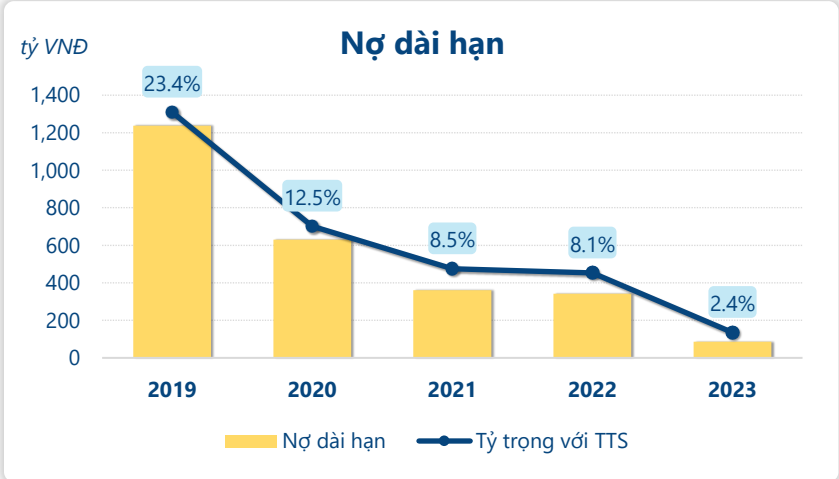
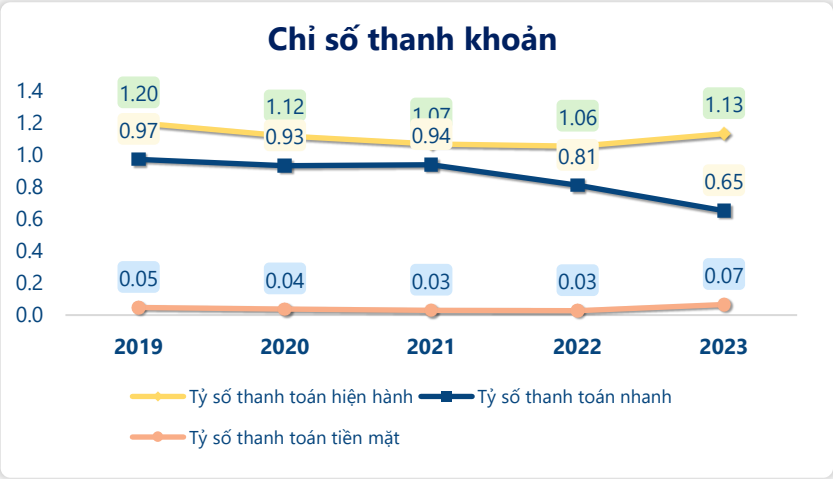
Trong đó, khả năng sinh lời **giảm** xuống còn **3/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm **3/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **kém hơn** so với năm trước chỉ đạt **1/2** điểm.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

CTCP Đầu tư và Xây dựng Xuân Mai (UPCOM: XMC)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **XMC**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	3,607	4,238	-14.9%
Tài sản ngắn hạn	2,945	3,163	-6.9%
Tiền và tương đương tiền	178	82.4	116%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.04	11.0	-90.6%
Phải thu ngắn hạn	1,458	2,315	-37.0%
Hàng tồn kho	1,245	734	69.6%
Tài sản ngắn hạn khác	62.7	21.1	197%
Tài sản dài hạn	662	1,075	-38.4%
Phải thu dài hạn	6.14	15.2	-59.5%
Tài sản cố định	326	374	-12.9%
Bất động sản đầu tư	208	294	-29.4%
Tài sản dở dang	13.4	17.6	-23.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	103	362	-71.5%
Tài sản dài hạn khác	5.84	12.0	-51.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,667	3,340	-20.1%
Nợ ngắn hạn	2,566	2,997	-14.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,562	1,777	-12.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	536	665	-19.4%
Nợ dài hạn	101	342	-70.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	1.14	176	-99.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	940	898	4.6%
Vốn chủ sở hữu	940	898	4.6%
Vốn điều lệ	674	674	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	2,982	2,140	1,613	1,967	2,188
Giá vốn hàng bán	2,643	1,997	1,457	1,765	1,984
Lợi nhuận gộp	339	144	156	202	204
Doanh thu HĐTC	82.4	484	135	97.8	104
Chi phí TC	133	148	150	128	118
Chi phí lãi vay	132	153	150	125	117
LN trong công ty LKLD	-1.98	0.01	0	0.44	-0.37
Chi phí bán hàng	7.84	6.75	7.31	2.98	5.75
Chi phí QLDN	120	326	58.4	90.4	130
LN thuần từ HĐKD	159	147	74.8	79.3	53.5
Lợi nhuận khác	3.56	-3.71	4.94	6.03	13.3
LN trước thuế	163	143	79.7	85.3	66.8
Lợi nhuận sau thuế	119	127	66.5	66.3	42.3
LNST của CĐ cty mẹ	114	127	66.3	65.8	45.2

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-917	149	354	74.8	134
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-120	-127	94.6	-6.07	359
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	799	-39.8	-493	-77.1	-406
Tiền đầu kỳ	392	154	136	90.8	82.4
Lưu chuyển tiền thuần	-238	-18.3	-44.9	-8.44	86.7
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	154	136	90.8	82.4	169